UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ NỘI VỤ
Số: 156 /TB-SNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi Người có công với cách mạng năm 2025

Đơn vị: Uỷ ban nhân dân xã Tiên Điền
Mã chương: 035

Căn cứ Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29/5/2026 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Uỷ ban nhân dân xã Tiên Điền và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 21/4/2026 giữa Sở Nội vụ và Uỷ ban nhân dân xã Tiên Điền;

Xét đề nghị của Phó Chánh Văn phòng phụ trách lĩnh vực Kế hoạch - Tài chính;

Sở Nội vụ thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi Người có công với cách mạng của Uỷ ban nhân dân xã Tiên Điền như sau:

I. Phần số liệu:

1. Phạm vi xét duyệt: Xét duyệt trên cơ sở Báo cáo quyết toán kinh phí ngân sách trung ương ủy quyền thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng năm 2025 của Uỷ ban nhân dân xã Tiên Điền; Uỷ ban nhân dân xã Tiên Điền chịu trách nhiệm tính hợp pháp của chứng từ kế toán và tính trung thực, chính xác, đầy đủ của các số liệu trong sổ kế toán, báo cáo quyết toán và tài liệu kế toán đã cung cấp.

a, Thu phí, lệ phí: Không có

b, Quyết toán kinh phí hoạt động

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Tổng dự toán được Sở Nội vụ giao trong năm: 10.292.242.400 đồng;
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 10.292.242.400 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 10.266.405.008 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 10.266.405.008 đồng;
- Số dư chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng: 0 đồng;
- Số dư đã hủy dự toán tại kho bạc: 25.837.392 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2b kèm theo)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN năm trước chuyển sang 3.040.091.900 đồng;

- Số phát sinh phải phải nộp NSNN trong năm 2025: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN trong năm 2025: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN cuối năm 2025: 3.040.091.900 đồng, trong đó:

+ Về thực hiện các kết luận thanh tra:

STT	Các Kết luận thanh tra	Tổng số phải thu	Số đã thu hồi tính đến 31/12/2024	Số phục hồi chế độ, chết	Số đã thu hồi trong năm 2025	Số còn phải thu đến cuối năm 2025
Các Kết luận của Thanh tra Bộ						
1	KL 124/KL-TTr	294.269.000	15.000.000	0	0	279.269.000
2	KL 201/KL-TTr	432.836.900	83.000.000	0	0	349.836.900
3	KL 2877/KL-TTr	2.531.672.000	168.500.000	0	0	2.363.172.000
4	KL 241/KL-TTr	47.814.000	0	0	0	47.814.000
Tổng cộng		**3.306.591.900**	**266.500.000**	**0**	**0**	**3.040.091.900**

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Số dư đầu kỳ theo báo cáo của UBND xã là: 0 đồng, số xét duyệt: 0 đồng.

- Tổng dự toán được giao trong năm theo báo cáo của UBND xã là 10.292.242.400 đồng, gồm:

+ Các loại trợ cấp ưu đãi thường xuyên: 9.647.000.000 đồng;

+ Trang cấp DCCH và PTTG: 10.000.000 đồng;

+ Điều dưỡng: 60.242.400 đồng;

+ Bảo hiểm y tế: 430.000.000 đồng;

+ Chi quản lý: 145.000.000 đồng;

+ Chi hỗ trợ công tác mộ và NTLS: 0 đồng;

+ Chi khác: 0 đồng.

- Kinh phí đề nghị quyết toán: ***10.266.405.008 đồng***, gồm:

+ Các loại trợ cấp ưu đãi thường xuyên: 9.647.000.000 đồng;

+ Trang cấp DCCH và PTTG: 0 đồng;

+ Điều dưỡng: 60.242.400 đồng;

+ Chi bảo hiểm y tế: 430.000.000 đồng;

+ Chi quản lý: 129.162.608 đồng;

+ Chi hỗ trợ công tác mộ và NTLS: 0 đồng;

+ Chi khác: 0 đồng.

- Số dư cuối năm theo báo cáo của UBND xã là 25.837.392 đồng, trong đó:

+ Số dư kinh phí đã rút về UBND xã hết nhiệm vụ chi: 0 đồng.

+ Số KP nộp trả NSNN: 0 đồng.

+ Số dư dự toán đã bị hủy tại Kho bạc là 25.837.392 đồng, cụ thể: Trang cấp DCCH và PTTG: 10.000.000 đồng; Chi quản lý: 15.837.392 đồng.

II. Nội dung đối chiếu số liệu báo cáo kết quả hoạt động: Không có.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a) Ưu điểm:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Báo cáo quyết toán nộp về Sở đúng thời gian quy định; các báo cáo về thực hiện quản lý kinh phí, quản lý chi trả và báo cáo khác liên quan đến hoạt động tài chính thực hiện đúng thời gian yêu cầu.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Thực hiện đúng định mức dự toán được giao; về hạch toán kế toán cơ bản hạch toán theo quy định; mở và ghi sổ kế toán theo quy định đã ký, đóng dấu theo quy định.

- Chi trả các loại trợ cấp: Thực hiện chi trả hàng tháng cho đối tượng Người có công trước ngày 05 hàng tháng theo đúng yêu cầu của Bộ Nội vụ; Rà soát đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng, ưu đãi giáo dục, dụng cụ chỉnh hình để tránh trùng, thực hiện đúng niên hạn;

b) Hạn chế:

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: UBND xã thực hiện chưa đầy đủ kiến nghị theo Kết luận của Thanh tra Bộ và của Sở, công tác truy thu chưa kịp thời, chưa đạt kết quả cao.

2. Kiến nghị:

- Thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan thanh tra. Hàng năm đối chiếu, xác nhận công nợ và xử lý dứt điểm các khoản công nợ còn kết dư đến 31/12/2025 theo quy định.

- Về chi trả không dùng tiền mặt UBND xã đã thực hiện và đạt tỷ lệ 84,7%, xã tiếp tục tuyên truyền việc chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội trên địa bàn xã theo yêu cầu tại Chỉ thị số

21/CT-TTg ngày 25/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt. Thực hiện rà soát lại giấy ủy quyền theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường tự kiểm tra, giám sát công tác chi trả trợ cấp ưu đãi hàng tháng tại đơn vị chi trả để kịp thời phát hiện và chấn chỉnh tồn tại trong công tác chi trả chính sách ưu đãi người có công.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý kinh phí, quản lý đối tượng và hồ sơ đối tượng.

- Rà soát toàn bộ chứng từ chi trước khi đưa vào lưu trữ.

Căn cứ số liệu được thông báo, Uỷ ban nhân dân xã Tiên Điền công khai quyết toán theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính[1], đồng thời khắc phục các tồn tại nêu trong thông báo này./.

Nơi nhận:
- UBND xã Tiên Điền;
- Vụ KHTC-Bộ Nội vụ;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X. H.C.N VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
TỈNH HÀ TĨNH

Trịnh Văn Ngọc

Mẫu biểu số 2b

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
ĐƠN VỊ: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TIÊN ĐIỀN
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số …./TB-SNV ngày /6/2025 của Sở Nội vụ)

[1] Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	LOẠI 370		LOẠI 130	
			TỔNG SỐ	KHOẢN 371	TỔNG SỐ	KHOẢN 133
A	B	1	2	3	4	5
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NS CẤP TRUNG ƯƠNG**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)**					
1.1	*Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)*					
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
1.2	*Kinh phí không được giao tự chủ (105= 106+107)*					
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
2	**Dự toán được giao trong năm (108=109+110)**	**10.292.242.400**	**9.862.242.400**	**9.862.242.400**	**430.000.000**	**430.000.000**
	- Kinh phí được giao tự chủ					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	10.292.242.400	9.862.242.400	9.862.242.400	430.000.000	430.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)**	**10.292.242.400**	**9.862.242.400**	**9.862.242.400**	**430.000.000**	**430.000.000**
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)					
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	10.292.242.400	9.862.242.400	9.862.242.400	430.000.000	430.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)**	**10.266.405.008**	**9.836.405.008**	**9.836.405.008**	**430.000.000**	**430.000.000**
	- Kinh phí được giao tự chủ					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	10.266.405.008	9.836.405.008	*9.836.405.008*	430.000.000	430.000.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)**	**10.266.405.008**	**9.836.405.008**	**9.836.405.008**	**430.000.000**	**430.000.000**
	- Kinh phí được giao tự chủ					
	- Kinh phí không được giao tự chủ	10.266.405.008	9.836.405.008	*9.836.405.008*	430.000.000	430.000.000
6	**Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)**	**25.837.392**	**25.837.392**	**25.837.392**		
6.1	*Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)*					
	- Đã nộp NSNN					
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)					
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)					
6.2	*Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)*	25.837.392	25.837.392	25.837.392		
	- Đã nộp NSNN					

	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)					
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	25.837.392	25.837.392	25.837.392		
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)**					
7.1	*Kinh phí được giao tự chủ (130=131 + 132)*					
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
7.2	*Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+ 135)*					
	- Kinh phí đã nhận					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI					

II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	TM	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Nguồn NSNN			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3		5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ						
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	**10.266.405.008**	**10.266.405.008**				
130	**133**			**Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách**	**430.000.000**	**430.000.000**				
		7150		**Chi về công tác người có công với cách mạng**	**430.000.000**	**430.000.000**				
			7155	Bảo hiểm y tế	430.000.000	430.000.000				
370	**371**			**Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng**	**9.836.405.008**	**9.836.405.008**				
		7150		**Chi về công tác người có công với cách mạng**	**9.836.405.008**	**9.836.405.008**				
			7151	Trợ cấp hàng tháng	9.179.673.000	9.179.673.000				
			7152	Trợ cấp một lần	433.584.000	433.584.000				
			7153	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh						
			7154	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình						
			7155	Bảo hiểm y tế						
			7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ						
			7158	Chi hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với Cách mạng						
			7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở						

			7162	Chi quà lễ, tết	8.400.000	8.400.000				
			7164	Chi cho công tác quản lý	129.162.608	129.162.608				
			7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	13.972.000	13.972.000				
			7166	Điều trị, điều dưỡng	60.242.400	60.242.400				
			7199	Chi khác	11.371.000	11.371.000				
				Tổng cộng	**10.266.405.008**	**10.266.405.008**				